TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **249**/2021/DSPT
Ngày: 24/11/2021

V/v tranh chấp: "Đòi quyền sử dụng đất, BTTH tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà **Lê Thị Hồng Tâm.**

- *Các Thẩm phán*:

1. Bà **Lâm Ngọc Tuyền.**

2. Bà **Nguyễn Thanh Nhàn.**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thanh Thủy,** Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa*: Bà **Lê Thị Thắm**, Kiểm sát viên.

Trong các ngày **19** và **24** tháng **11** năm **2021**, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử công khai vụ án thụ lý số 467/2020/TLPT-DS ngày 20/11/2020 về tranh chấp: "Đòi quyền sử dụng đất và Bồi thường thiệt hại tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 161/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện CB, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 606/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà **Trần Thị M,** sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp HP, xã HMB, huyện CB, tỉnh Tiền Giang

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Minh Hoàng H**, sinh năm 1972. Địa chỉ: số A, khu phố 4, phường Y, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

* *Bị đơn*:

1. Ông **Trần Văn R,** sinh năm 1960.

2. Bà **Lê Thị A,** sinh năm 1954.

3. Anh **Trần Văn K,** sinh năm 1983.

4. Anh **Trần Văn T,** sinh năm 1993.

Cùng địa chỉ: Ấp HP, xã HMB, huyện CB, tỉnh Tiền Giang

*Người đại diện ủy quyền của bị đơn***:** Ông **Nguyễn Văn T1,** sinh năm 1967. Địa chỉ: Tổ 34, khu 2, thị trấn Cái Bè, huyện CB, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà **Trần Thị Thảo**, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp HP, xã HMB, huyện CB, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt)

* *Người kháng cáo*: Bị đơn Trần Văn R, bà Lê Thị A, Trần Văn K và Trần Văn T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai, nguyên đơn bà Trần Thị M trình bày:

Bà có thửa đất số 169, tờ bản đồ HMAC2, diện tích 4.977m^2 tại ấp HP, xã HMB, huyện CB, tỉnh Tiền Giang được UBND huyện CB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 05/3/2004 do bà đại diện hộ đứng tên, giáp thửa đất số 99 của hộ ông Trần Văn R, tính từ mí bờ Kênh Tiền 1 vô đến đầu hàng rào ông R xây dựng, hộ ông R lấn sang đất bà có chiều ngang khoảng 1,75m chiều dài khoảng 111,88m, ông R tự ý đốt bụi tre và cây dầu gió của bà trồng giáp Kênh Tiền 1.

Nay bà Trần Thị M yêu cầu hộ ông Trần Văn R trả lại phần đất theo kết quả đo đạc thực tế có chiều ngang một đoạn giáp Kênh Tiền 1 là 0,90m, một đoạn 0,99m và một đoạn giáp hàng rào ông R xây dựng là 2,23m có chiều dài dài 108,13m. Đối với yêu cầu hộ ông R bồi thường bụi tre và cây dầu gió số tiền 3.000.000đ bà xin rút lại không yêu cầu. Bà yêu cầu tòa án xem xét giải quyết các khoản tạm ứng chi phí đo đạc 8.000.000đ, định giá thẩm định 2.500.000đ, tổng chi phí 10.500.000đ bà đã nộp phục vụ quá trình giải quyết vụ án.

* *Theo tờ tự khai ngày 09/5/2019 và ngày 23/5/2019 và tại phiên tòa hôm nay đại diện ủy quyền của các bị đơn Trần Văn R, Lê Thị A, Trần Văn K, Trần Văn T trình bày*:

Hộ ông Trần Văn R có phần đất thuộc thửa số 99 diện tích 4.255m^2 tại ấp HP, xã HMB, được Ủy ban nhân dân huyện CB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 31/8/2006 do ông R đại diện hộ gia đình đứng tên, giáp đất bà M là con mương do ông R đào làm ranh thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông, đoạn cuối con mương ranh giáp Kênh Tiền 1, mặt đập phía dưới ông R đặt ống dẫn thoát nước, bà M trồng tre và dầu gió ngay ranh mặt đập, lâu ngày nhảy măng chiếm qua đất ông, hiện bụi tre với dầu gió vẫn còn nguyên. Ngoài ra vào ngày 28/9/1993 cha ông R là ông Trần Văn T3 và mẹ bà M là bà Nguyễn Thị A tranh chấp ranh đất giáp Kênh Tiền 1, theo nội dung giải quyết của biên bản, chính quyền địa phương đo đạc giao bà A ngang 55m và ông Trọng ngang 27,5m, nhưng hiện nay đất ông R được cấp chiều ngang vẫn chưa đủ.

Nay hộ ông Trần Văn R không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Trần Thị T2 có đơn xin vắng mặt.*

Bản án dân sự sơ thẩm số 161/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện CB, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng khoản 9 Điều 26; Điều 35; 155; 165; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 166 của Bộ luật dân sự; điều 95, 166, 203 Luật đất đai năm 2013 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu miễn giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M.

- Xác định phần đất tranh chấp có diện tích 168,2m^2 nằm trong thửa đất số 169, tờ bản đồ HMAC2, diện tích 4.977m^2 tại ấp HP, xã HMB, huyện CB, tỉnh Tiền Giang được

UBND huyện CB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 05/3/2004 do bà Trần Thị M đại diện hộ đứng tên, thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình bà M.

- Buộc hộ ông Trần Văn R, Lê Thị A, Trần Văn K, Trần Văn T trả lại cho hộ bà Trần Thị M phần đất có diện tích 168,2m^2 (có sơ đồ kèm theo), với tứ cận như sau:

+ Hướng Bắc giáp thửa đất số 96 của bà Trần Thị Quỡn, có chiều dài một đoạn HA là 2,23m.

+ Hướng Nam giáp kênh Tiền 1 có chiều dài một đoạn DE là 0,90m và giáp đường đất một đoạn FC là 0,99m,

+ Hướng Đông giáp thửa đất số 99 của ông Trần Văn R là tường rào ông R xây một đoạn AB 2,63m, một đoạn BC có chiều dài 98,27m và một đoạn CD có chiều dài 7,23m.

+ Hướng Tây giáp thửa đất số 169 của bà Trần Thị M có chiều dài một đoạn EF là 7.2m và một đoạn FH là 101,11m.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc hộ ông Trần Văn R, Lê Thị A, Trần Văn K, Trần Văn T bồi thường bụi tre và cây dầu gió số tiền 3.000.000đ (ba triệu đồng).

- Về chi phí xem xét thẩm định thực tế và đo đạc thẩm định định giá: Buộc ông Trần Văn R, bà Lê Thị A, anh Trần Văn K, anh Trần Văn T trả cho bà Trần Thị M số tiền 10.500.000đ (Mười triệu năm trăm ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

* Ngày 30 tháng 9 năm 2020, bị đơn Trần Văn R, bà Lê Thị A, anh Trần Văn K và anh Trần Văn T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận phần đất của bị đơn cạnh kênh Tiền 1 ngang 27,5m, cạnh giáp tường rào đo qua giáp thửa đất của nguyên đơn 0,3m là ranh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn T1 cho rằng các bên đương sự đã thống nhất ranh giới tại hướng Bắc, riêng phần đất tranh chấp giáp kênh Tiền 1, ông Trần Văn R đã đặt bọng thoát nước và sử dụng từ năm 1993 cho đến nay, đề nghị Hội đồng xét xử xác định từ mí bọng ra thêm 20cm là thuộc quyền sử dụng của ông R.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

- Về tố tụng, trong quá trình từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng thực hiện theo đúng quy định pháp luật và không có kiến nghị gì.

- Về nội dung: Yêu cầu kháng cáo của bị đơn có căn cứ để xem xét, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm 161/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại các điều 271, 272 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Hộ bà Trần Thị M được UBND huyện CB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3102.QSDĐ/573861 ngày 05/3/2004 đối với thửa đất số 169, tờ bản đồ HMAC2, diện tích 4.977m^2 tại ấp HP, xã HMB, huyện CB, tỉnh Tiền Giang. Hộ ông Trần Văn R được UBND huyện CB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00660 ngày 31/8/2006 đối với thửa số 99, tờ bản đồ HMAC2, diện tích 4.255m^2 tại ấp HP, xã HMB, huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

Bà Trần Thị M cho rằng trong quá trình sử dụng đất, ông Trần Văn R đã lấn qua thửa đất 169 của bà theo biên bản đo đạc của Công ty Đông Hải gồm 01 đoạn có chiều ngang giáp Kênh Tiền 1 là 0,90m, một đoạn 0,99m và một đoạn giáp hàng rào ông R xây dựng chiều ngang 2,23m, chiều dài 108,13m, tổng diện tích 168,2m^2. Do đó, bà Trần Thị M yêu cầu ông Trần Văn R phải trả lại cho bà phần diện tích đất này. Bị đơn ông Trần Văn R cho rằng thửa đất 99 của ông giáp với thửa đất 169 của bà Trần Thị M là một mương ranh do ông đào và thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông, đoạn cuối con mương ranh giáp Kênh Tiền 1, ông đặt ống bọng dẫn thoát nước.

[2.3] Bản án sơ thẩm nhận định cho rằng theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc ngày 15/01/2020 của Công ty TNHH đo đạc Đông Hải (bút lục 56) thì thửa đất số 169 của nguyên đơn Trần Thị M có diện tích đo đạc thực tế là 4.366,7m^2 giảm 610m^2; còn thửa đất số 99 của ông Trần Văn R có diện tích đất thực tế là 4.033m^2 giảm 222m^2; đồng thời, bản án sơ thẩm căn cứ Trích lục bản đồ địa chính thửa số 99 ngày 19/4/2019 của ông Trần Văn R (bút lục 90) và Trích lục bản đồ địa chính thửa đất số 169 ngày 12/02/2020 của bà Trần Thị M (bút lục 75) do Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện CB cung cấp để xác định cạnh ngang Kinh Tiền 1 đất hộ ông R được cấp có chiều ngang 26,84m theo đo đạc thực tế là 26,85 tăng 0,01m; còn thửa số 169 của bà M được cấp có chiều ngang là 56,75m, theo đo đạc thực tế là 55,38m giảm 1,37m, nên án sơ thẩm nhận định cộng luôn phần ngang 0,9m tranh chấp thì chiều ngang của thửa số 169 giáp kênh Tiền 1 của bà M vẫn còn thiếu. Từ đó, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Trần Thị M và buộc hộ ông Trần Văn R trả phần diện tích tranh chấp 168,2m^2, là chưa phù hợp.

Bởi lẽ, công văn số 1543/CV-CNVPĐK ngày 18/6/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện CB (bút lục 96) xác định:*"Đối với trích lục ngày 19/4/2019 của Chi nhánh cung cấp cho cơ quan Tòa án là bản đồ tỉ lệ 1/5000 được thực hiện trên nền bản đồ không ảnh nên việc thể hiện kích thước cạnh chỉ mang tính chất tham khảo. Do đó so với số đo thực tế có thể tăng hoặc giảm"* và xác định tại thời điểm cấp giấy cho hộ bà M và hộ ông R thửa đất không có biến động ranh; "*thửa đất của hộ bà M, hộ ông R được cấp đến mí kênh Tiền 1, không cấp đến mí kênh Nguyễn Văn Tiếp do cách đường công cộng*". Đồng thời, tại công văn số 116/CV-UBND ngày 07/9/2020 của Ủy ban nhân dân xã HMB xác định, bờ kênh Nguyễn Văn Tiếp bị xoáy mòn do triều cường, kênh Tiền 1 không ảnh hưởng triều cường chỉ ảnh hưởng do đê bao vườn (bút lục 118).

[2.4] Quá trình giải quyết theo thủ tục phúc thẩm, bị đơn Trần Văn R yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét thẩm định tại chỗ. Tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/4/2021, nguyên đơn Trần Thị M và bị đơn Trần Văn R thống nhất tại vị trí hướng Bắc lấy hàng rào tường do ông R xây dựng làm ranh giới giữa hai thửa. Các vị trí còn lại hai bên không thống nhất, giữ nguyên theo bản vẽ của cấp sơ thẩm. Như vậy, ở giai đoạn phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn thống nhất được vị trí ranh tại hướng Bắc, nên Hội đồng xét xử ghi nhận thỏa thuận này.

[2.5] Trên cơ sở thỏa thuận giữa nguyên đơn Trần Thị M và bị đơn Trần Văn R, nên phần diện tích tranh chấp thực tế giữa hai bên giảm so với giai đoạn sơ thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã có công văn số 385/TAT-VP ngày 27/5/2021 đề nghị Công ty TNHH đo đạc Đông Hải căn cứ vào Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 15/01/2020 để điều chỉnh lại số liệu đo đạc cho phù hợp.

Căn cứ vào Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 27/5/2021 thì diện tích đất tranh chấp giữa nguyên đơn Trần Thị M và bị đơn Trần Văn R là 55,2m^2 (T4 + T20 + T21) (trong đó phần T20 và T21 thuộc bờ đê bao vườn có diện tích 6,8m^2). Như vậy, phần diện tích tranh chấp giữa bà Trần Thị M và ông Trần Văn R giảm 168,2m^2 - 55.2m^2 = 113m^2. Thửa đất 169 của bà Trần Thị M có diện tích là 4.479,3m^2 (T11 + T12 + T13 + T18 + T19), giảm so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 497,7m^2; thửa số 99 của ông Trần Văn R diện tích đất thực tế là 4.033m^2 giảm 222m^2.

[2.6] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Trần Thị M yêu cầu hộ ông Trần Văn R trả lại phần diện tích tranh chấp 55,2m^2, bà Trần Thị M cũng thừa nhận giữa thửa đất của bà và ông R là một mương ranh; ông Trần Văn R có đặt 01 bọng thoát nước sử dụng từ năm 1996, bà không đồng ý, có tranh chấp và Ủy ban nhân dân xã có lập biên bản, nhưng bà M cũng không có chứng cứ gì chứng minh, cũng không khởi kiện. Đồng thời, bà Trần Thị M cũng xác định do ông Trần Văn R đốt bụi tre làm cháy cây dầu gió của bà, nên bà mới khởi kiện ông Trần Văn R, nếu ông Trần Văn R không đốt bụi tre thì bà không khởi kiện tranh chấp.

Ông Nguyễn Văn T, đại diện theo ủy quyền của các bị đơn Trần Văn R, bà Lê Thị A, anh Trần Văn K và anh Trần Văn T không đồng ý theo yêu cầu của bà Trần Thị M và cho rằng giáp ranh đất bà M có con mương ranh do hộ ông R đào làm ranh thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông, đoạn cuối con mương ranh giáp Kênh Tiền 1, phía dưới ông R đặt bọng dẫn thoát nước sử dụng từ 1993 đến nay. Qua xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án, thực tế phía bị đơn Trần Văn R có đặt 01 bọng thoát nước tại đoạn cuối mương ranh giáp Kênh Tiền 1. Ông Nguyễn Văn T yêu cầu xác định từ mép bọng thoát nước đo ra thêm 20 cm thuộc quyền sử dụng đất của bị đơn.

[2.7] Do nguyên đơn Trần Thị M và bị đơn Trần Văn R không thỏa thuận được ranh giới, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào quá trình sử dụng đất thực tế của hai bên và căn cứ vào ranh giới theo bản đồ địa chính Vlap để xác định ranh của thửa đất số 169 của bà Trần Thị M và thửa đất số 99 của ông Trần Văn R, cụ thể:

- Xác định phần đất tranh chấp diện tích 16,1m^2 nằm trong thửa đất số 169, tờ bản đồ HMAC2, diện tích 4.977m^2 tại ấp HP, xã HMB, huyện CB, tỉnh Tiền Giang được UBND huyện CB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 05/3/2004 cho hộ bà Trần Thị M thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình bà M.

Hộ ông Trần Văn R, bà Lê Thị A, anh Trần Văn K và anh Trần Văn T trả lại cho hộ bà Trần Thị M phần đất có diện tích 16,1m^2. Vị trí, tứ cận như sau:

+ Hướng Bắc lấy hàng rào tường của ông Trần Văn R điểm ranh.

+ Hướng Đông giáp thửa đất số 99 của hộ ông Trần Văn R có chiều dài 105,01m (tính từ điểm cuối hàng rào tường đo đến mép ngoài bọng thoát nước của ông R và đo đến kênh Tiền 1)

+ Hướng Tây giáp phần đất thuộc thửa 169 của bà Trần Thị M có chiều dài 105,42m (tính từ điểm cuối hàng rào tường của ông R đo đến kênh Tiền 1)

+ Hướng Nam giáp Kênh Tiền 1 có chiều dài 0,16m.

(có sơ đồ kèm theo).

[3] Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn R, bà Lê Thị A, anh Trần Văn K và anh Trần Văn T. Sửa bản án sơ thẩm số 161/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện CB, tỉnh Tiền Giang; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị M.

[4] Về chi phí tố tụng: Ở giai đoạn sơ thẩm, bà Trần Thị M đã nộp tạm ứng tổng cộng số tiền 10.500.000đ. Giai đoạn phúc thẩm, ông Trần Văn R đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 3.650.000 đồng. Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị M và một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Văn R, nên mỗi bên đương sự phải chịu ½ chi phí tố tụng. Sau khi cấn trừ, thì ông Trần Văn R phải hoàn trả cho bà Trần Thị M số tiền 3.425.000 đồng theo quy định tại Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Tiền Giang, là có căn cứ.

[6] Về án phí: Bị đơn Trần Văn R, bà Lê Thị A, anh Trần Văn K và anh Trần Văn T không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Nguyên đơn Trần Thị M phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Ông Trần Văn R, bà Lê Thị A, anh Trần Văn K và anh Trần Văn T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị M được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 9 Điều 26; Điều 35; Điều 157; 165; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 166, Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 95, Điều 166 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Văn R, bà Lê Thị A, anh Trần Văn K và anh Trần Văn T.

Sửa bản án sơ thẩm số 161/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị M về việc buộc ông Trần Văn R, bà Lê Thị A, anh Trần Văn K và Trần Văn T bồi thường thiệt hại tài sản (bụi tre và cây dầu gió) số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị M.

- Ghi nhận thỏa thuận giữa bà Trần Thị M và ông Trần Văn R thống nhất vị trí hướng Bắc lấy hàng rào tường do ông R xây dựng làm ranh.

- Xác định phần đất tranh chấp diện tích 16,1m^2 nằm trong thửa đất số 169, tờ bản đồ HMAC2, diện tích 4.977m^2 tại ấp HP, xã HMB, huyện CB, tỉnh Tiền Giang được UBND huyện CB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 05/3/2004 cho hộ bà Trần Thị M thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình bà M.

3. Buộc hộ ông Trần Văn R, Lê Thị A, Trần Văn K, Trần Văn T trả lại cho hộ bà Trần Thị M phần đất có diện tích 16,1m^2. Vị trí, tứ cận như sau:

+ Hướng Bắc: lấy hàng rào tường của ông Trần Văn R điểm ranh.

+ Hướng Đông giáp thửa đất số 99 của hộ ông Trần Văn R có chiều dài 105,01m (tính từ điểm cuối hàng rào tường đo đến mép ngoài bọng thoát nước của ông R và đo đến kênh Tiền 1);

+ Hướng Tây giáp phần đất thuộc thửa số 169 của bà Trần Thị M dài 105,42m (tính từ điểm cuối hàng rào tường của ông R đo đến kênh Tiền 1)

+ Hướng Nam giáp Kênh Tiền 1 chiều dài 0,16m.

(kèm theo sơ đồ đo đạc đất tranh chấp).

4. Chi phí tố tụng: Buộc ông Trần Văn R, bà Lê Thị A, anh Trần Văn K và anh Trần Văn T trả cho bà Trần Thị M số tiền 3.425.000 đồng (Ba triệu bốn trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Trần Thị M cho đến khi thi hành án xong, ông Trần Văn R, bà Lê Thị A, anh Trần Văn K và anh Trần Văn T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí: Bà Trần Thị M phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Bà đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 10156 ngày 23/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CB, nên xem như nộp xong án phí.

Ông Trần Văn R, bà Lê Thị A, anh Trần Văn K và anh Trần Văn T không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Trần Văn R, bà Lê Thị A, anh Trần Văn K và anh Trần Văn T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Trần Văn R, bà Lê Thị A, anh Trần Văn K và anh Trần Văn T đã nộp 1.200.000 đồng tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 0003991, số 0003990, số 0003989 và số 0003988 cùng ngày 30/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CB, tỉnh Tiền Giang, nên được hoàn lại 900.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án. Án tuyên vào lúc 8 giờ 45 phút ngày 24/11/2021, có mặt nguyên đơn Trần Thị M, vắng mặt bị đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát ND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện CB;
- Chi cục THADS huyện CB;
- Các đương sự;
- Đăng cổng thông tin điện tử;

Lê Thị Hồng Tâm

- Lưu hồ sơ, án văn.
DSPT-2021-Tâm